

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kiên cố
hóa kênh mương năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách về kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2013 - 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 28/02/2013 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 3076/TTr-SNN ngày 25/9/2013 và đề nghị của liên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư tại cuộc họp ngày 19/9/2013 về kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2013 trên địa bàn Bình Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

1. Hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2013 cho 20 xã của các huyện, thị xã, thành phố (trong tổng số 28 xã dự kiến đưa vào kế hoạch hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn đến năm 2015) để kiên cố hóa 52,0 km kênh mương nội đồng, với tổng diện tích tưới 2.806 ha.

2. Cơ chế tài chính hỗ trợ:

- Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh là 10.347 triệu đồng (bằng 30,15% tổng giá trị xây lắp), bao gồm: hỗ trợ bằng xi măng là 3.593 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 4.326 triệu đồng.

- Hỗ trợ từ vốn ngân sách tỉnh: 6.363 triệu đồng (là khoản kinh phí từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thuộc phần ngân sách Trung

ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ để đảm bảo mức quy định theo Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 28/02/2013 của UBND tỉnh).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K13, K 19 (25b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Thu Hà



Phụ lục: Kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định
(Kèm theo Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 12/11/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục các tuyến kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (tr.đ)	Theo chính sách kiên cố hóa KM				Chương trình NTM		Vốn 30a (đối với 03 huyện nghèo) (tr.đ)
						Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Trung ương + Tỉnh (tr.đ)	Cấp huyện, xã, nhân dân (tr.đ)	
							Tân	Quy đổi thành tiền (tr.đ)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(11)+(12)+(13)	(7)=(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng		52,0	2.806	34.320	10.347	3.593	6.021	4.326	6.363	15.726	1.883
I	Quy Nhơn		2,2	70	1.482	444	157	264	180		1.037	
1	Xã Phước Mỹ		2,2	70	1.482	444	157	264	180		1.037	
-	Tuyến từ ngã 2 đến kênh mương trạm bơm Mỹ Lợi	Thôn Mỹ Lợi	1,1	35	741	222	79	132	90		519	
-	Tuyến từ ngã 2 đến má đồng thôn Thanh Long	Thôn Thanh Long	1,1	35	741	222	79	132	90		519	
II	An Lão											
III	Hoài Nhơn		7,8	456	4.693	1.408	487	817	591	939	2.347	
1	Xã Hoài Tân		2,0	110	1.204	361	124	208	153	241	602	
-	Tuyến từ ruộng ông Chờ đến ruộng ông Tư, Đê Đức 1	Xã Hoài Tân	0,7	25	349	105	35	59	46	70	174	
-	Tuyến từ kênh N4 Lại Giang đến ruộng ông Sùng, Giao Hội 1	Xã Hoài Tân	0,6	30	366	110	38	64	46	73	183	
-	Tuyến từ mương Lại Giang (Gò Đỉnh) đến ruộng ông Vồn, thôn Đê Đức 2	Xã Hoài Tân	0,3	25	143	43	14	24	19	29	71	
-	Tuyến từ cống Lâm trường đến máng bờ cao, thôn Giao Hội 2	Xã Hoài Tân	0,5	30	346	104	36	61	43	69	173	
2	Xã Hoài Châu		1,3	95	923	277	99	165	111	185	461	

TT	Danh mục các tuyến kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (tr.đ)	Trong đó:						
						Theo chính sách kiên cố hóa KM			Chương trình NTM		Vốn 30a (đối với 03 huyện nghèo) (tr.đ)	
						Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Trung ương + Tỉnh (tr.đ)		Cấp huyện, xã, nhân dân (tr.đ)
						Tân	Quy đổi thành tiền (tr.đ)					
-	Tuyến từ cống Nam đến ngõ Xuân và nối tiếp tuyến mương Bắc đến mương Cát - đập Cấm	Xã Hoài Châu	1,0	45	687	206	74	124	82	137	343	
-	Kiên cố tuyến mương 311 kéo dài - Hồ Hồ Gi	Xã Hoài Châu	0,3	50	236	71	25	41	29	47	118	
3	Xã Hoài Hương		1,7	50	882	265	89	149	115	176	441	
-	Tuyến từ nhà Rây đến nhà Còn (Phú An)	Xã Hoài Hương	0,6	25	301	90	30	51	39	60	151	
-	Kiên cố hóa kênh mương - Tuyến từ cầu Sâm đến nhà Đỗ Bá Thịnh, thôn Nhuận An	Xã Hoài Hương	1,1	25	581	174	59	98	76	116	291	
4	Xã Tam Quan Bắc		2,8	201	1.685	505	175	294	211	337	842	
-	Tuyến từ ao tôm đến ruộng bà Sang, Dĩnh Thạnh	Xã Tam Quan Bắc	0,5	41	316	95	34	57	38	63	158	
-	Tuyến từ ruộng bà Sang đến ruộng ông Sồ, Dĩnh Thạnh	Xã Tam Quan Bắc	0,1	25	69	21	7	12	9	14	34	
-	Tuyến từ ruộng bà Sang đến giáp mương tiêu, Dĩnh Thạnh	Xã Tam Quan Bắc	0,1	25	58	17	6	10	8	12	29	
-	Từ ruộng bà Sang đến ruộng ông Hùng, Dĩnh Thạnh	Xã Tam Quan Bắc	0,1	25	53	16	5	9	7	11	26	
-	Kênh nội đồng thôn Công Thạnh	Xã Tam Quan Bắc	0,9	35	607	182	64	108	74	121	303	
-	Kênh nội đồng thôn Tân Thành 1	Xã Tam Quan Bắc	0,8	25	421	126	42	71	55	84	210	
-	Kênh nội đồng thôn Trường Xuân Tây	Xã Tam Quan Bắc	0,3	25	162	48	16	27	21	32	81	

TT	Danh mục các tuyến kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (tr.đ)	Trong đó:						
						Theo chính sách kiên cố hóa KM			Chương trình NTM		Vốn 30a (đối với 03 huyện nghèo) (tr.đ)	
						Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Trung ương + Tỉnh (tr.đ)		Cấp huyện, xã, nhân dân (tr.đ)
							Tấn	Quy đổi thành tiền (tr.đ)				
IV	Hoài Ân		1,3	75	879	264	93	157	107	220	396	
1	Xã Ân Thạnh		1,3	75	879	264	93	157	107	220	396	
-	KCH kênh mương Bàu Bông	Xã Ân Thạnh	0,6	35	406	122	43	72	49	101	183	
-	KCH kênh mương Hóc Cửa-Đồng Tròn	Xã Ân Thạnh	0,7	40	473	142	50	84	58	118	213	
V	Phù Mỹ		1,3	85	750	225	77	128	97	150	375	
1	Xã Mỹ Trinh		0,3	60	222	67	23	39	28	44	111	
-	Tuyến kênh N1 đập dâng Đồng Tây	xã Mỹ Trinh	0,3	60	222	67	23	39	28	44	111	
2	Xã Mỹ Lộc		1,0	25	528	158	53	89	69	106	264	
-	Tuyến kênh N1 hồ An Tường (Sò Bó)	xã Mỹ Lộc	1,0	25	528	158	53	89	69	106	264	
VI	Vĩnh Thạnh		5,0	127	2.503	804	269	450	354			1.698
1	Xã Vĩnh Quang		5,0	127	2.503	804	269	450	354			1.698
-	Tuyến kênh mương lồ ồ thôn Định Trường	Thôn Định Trường	1,0	20	528	158	53	89	69			370
-	Tuyến kênh mương đá Tét thôn Định Thái	Thôn Định Thái	1,0	25	528	158	53	89	69			370
-	Tuyến kênh mương Dốc Ké thôn Định Quang	Thôn Định Quang	0,5	12	228	68	21	36	33			160
-	Tuyến kênh mương suối ông Ngã thôn Định Quang	Thôn Định Quang	0,5	15	228	68	21	36	33			160
-	Tuyến kênh mương suối Dừa thôn Định Trung	Thôn Định Trung	1,0	27	519	200	70	117	83			320
-	Tuyến kênh mương Ao Sen thôn Định Xuân	Thôn Định Xuân	0,4	10	160	48	15	25	23			112

TT	Danh mục các tuyến kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (tr.đ)	Trong đó:						
						Theo chính sách kiên cố hóa KM				Chương trình NTM		Vốn 30a (đối với 03 huyện nghèo) (tr.đ)
						Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Trung ương + Tỉnh (tr.đ)	Cấp huyện, xã, nhân dân (tr.đ)	
						Tán	Quy đổi thành tiền (tr.đ)					
-	Tuyến kênh mương Ao Đường tổ 8 Định Xuân	Thôn Định Xuân	0,7	18	311	103	35	58	45			208
VII	Tây Sơn		8,4	403	6.088	1.826	636	1.065	761	1.522	2.740	
1	Xã Bình Nghi		4,3	152	3.281	984	341	572	412	820	1.477	
-	Kênh mương từ Trạm bơm Đại Đồng xóm Bắc đến Bầu điện	Thôn 1	0,9	26	585	176	61	103	73	146	263	
-	Kênh mương từ Trường Mầm non thôn 2 đến đồng Mốc đá dưới	Thôn 2	1,3	56	991	297	104	174	123	248	446	
-	Bê tông kênh mương từ QL 19 đến bắc Gò Cù	Thôn Thủ Thiện hạ	2,1	70	1.705	511	176	295	216	426	767	
2	Xã Tây Xuân		4,1	251	2.807	842	294	493	349	702	1.263	
-	Từ ruộng 2 Lý mu rùa đến QL 19	Thôn Phú An	0,3	27	132	40	13	22	17	33	59	
-	Từ nhà 5 Đây đến rộc Xù	Thôn Phú An	0,4	27	211	63	21	36	28	53	95	
-	Từ ruộng Vỡ (Tuồng) đến Cánh Bướm	Thôn Phú An	0,3	26	158	48	16	27	21	40	71	
-	Từ Gò Tơ đến ruộng Vỡ (Tuồng)	Thôn Phú An	0,2	29	133	40	14	23	17	33	60	
-	Từ ruộng ũi đến Trại Đê	Thôn Phú An	0,5	28	300	90	31	53	37	75	135	
-	Từ Mương xã Thương vô giáp đội 6 đến Maza	Thôn Phú Hòa	1,2	60	946	284	99	166	117	237	426	
-	Từ Chùa giáp Cây Thị ra mương tiêu	Thôn Phú Hòa	1,3	55	926	278	99	166	112	231	417	
VIII	Phù Cát		12,4	475	8.017	2.405	831	1.392	1.012	1.604	4.009	
1	Cát Lâm		3,4	75	1.976	593	202	339	254	395	988	
-	Tuyến Trạm bơm Long Định- Nhà ông Thuận	An Điền	1,0	50	708	212	74	124	88	142	354	
-	Tuyến Nối tiếp tuyến kênh N1-5	Đại Kho	2,4	25	1.268	380	128	214	166	254	634	

TT	Danh mục các tuyến kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (tr.đ)	Trong đó:						
						Theo chính sách kiên cố hóa KM				Chương trình NTM		Vốn 30a (đối với 03 huyện nghèo) (tr.đ)
						Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Trung ương + Tỉnh (tr.đ)	Cấp huyện, xã, nhân dân (tr.đ)	
						Tán	Quy đổi thành tiền (tr.đ)					
-	Tuyến Mương trụ sở Thanh Liêm- Đường bê tông đi Thuận Thái	Thanh Liêm, – Thuận Thái	0,8	53	571	171	61	102	69	114	285	
-	Tuyến Dưới cống Nguyễn Ba đến cống đội 7- Gò Đình	Thôn Tân Dân	1,1	83	922	276	96	161	115	184	461	
-	Tuyến Nhà Nguyễn Thanh Hải đến cống Nguyễn Huy	Thôn Tân Dương	0,7	76	649	195	68	113	81	130	324	
2	Xã Nhơn Phúc		1,6	155	1.237	371	130	218	153	247	618	
-	Tuyến TB số 2 - kênh N 1/4, mương đường phía tây tỉnh	TB số 2(Thắng Công, An Thái)	0,7	80	581	174	61	102	73	116	290	
-	Tuyến TB số 1 - Xóm Đường	TB số 1, thôn Thắng Công	0,5	35	345	103	37	61	42	69	172	
-	Cống đội 20 đến nhà Thân 8	An Thái, Mỹ Thạnh	0,5	40	311	93	33	55	38	62	156	
3	Xã Nhơn Lộc		4,0	287	2.743	823	290	485	337	549	1.372	
-	Kênh vườn giao- kênh N4a	An Thành, HTXNN1	0,5	35	325	97	35	58	40	65	162	
-	Kênh bờ vàng tổ 8 - Đám nửa cạn	An Thành, HTXNN1	0,5	38	352	105	37	63	43	70	176	
-	Kênh nền rom - TX 2	Trường Cửu, HTXNN1	0,4	22	185	55	19	31	24	37	92	
-	Kênh cải tạo tổ 8- ruộng ông Điền	Tân Lập, HTXNN 1	0,7	42	440	132	47	78	54	88	220	
-	Kênh vườn ông Trinh- Tân Lập	Tân Lập, HTXNN 2	0,4	28	264	79	28	47	32	53	132	
-	Kênh gò Rẫy- Tân Lập	Tân Lập, HTX NN2	0,4	36	243	73	26	43	30	49	122	

Trang văn bản chỉ đạo điều hành vbdh ubndbinhđinh.vn

TT	Danh mục các tuyến kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (tr.đ)	Trong đó:						Vốn 30a (đối với 03 huyện nghèo) (tr.đ)
						Theo chính sách kiên cố hóa KM				Chương trình NTM		
						Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Trung ương + Tỉnh (tr.đ)	Cấp huyện, xã, nhân dân (tr.đ)	
						Tán	Quy đổi thành tiền (tr.đ)					
2	Cát Hanh		5,4	185	3.366	1.010	347	581	428	673	1.683	
-	Tuyến Kênh đồng Giao	Khánh Lộc	0,3	20	158	48	16	27	21	32	79	
	Tuyến Kênh đồng Cây quéo	Tân Hóa Nam	0,5	10	205	62	19	32	29	41	103	
-	Tuyến Kênh Cây Ôi - Truông đụt	Khánh Lộc	1,4	50	991	297	104	174	124	198	496	
-	Tuyến Kênh tưới Hóc Cau -Đội 6 Mỹ Hóa	Mỹ Hóa	1,4	50	991	297	104	174	124	198	496	
-	Tuyến Kênh đồng Xoài quỳ	Tân Hóa Nam	0,5	30	333	100	35	58	41	67	167	
-	Tuyến Kênh tưới Hanh Đức B	Khánh Phước	1,3	25	687	206	69	116	90	137	343	
3	Cát Trinh		3,6	215	2.676	803	282	473	330	535	1.338	
-	Đám thúng đi Gò trồ	Phong An	1,0	80	872	262	91	153	109	174	436	
-	Gò bườn-Trung Chai	Phong An	1,2	50	850	255	89	149	106	170	425	
-	Đập Phe -Ao bờ Trầm	Phú Nhơn	0,7	40	473	142	50	84	58	95	237	
-	Đồng Mốc-Đồng Gò Sáng	An Đức	0,7	45	481	144	52	87	57	96	240	
IX	An Nhơn		10,5	890	7.885	2.365	829	1.390	975	1.577	3.943	
1	Xã Nhơn An		4,9	448	3.905	1.171	409	686	485	781	1.953	
-	Tuyến Từ HTX đến cống Huỳnh Nhân, và cống Huỳnh Nhân đến đám Phạm Cấp	Thôn Háo Đức	0,6	77	481	144	50	84	60	96	241	
-	Tuyến Từ bờ bà Phụng đến đường Ngang	Thôn Háo Đức	0,4	52	297	89	31	52	37	59	148	
-	Tuyến Mương TB Tân Dương- mương nước Hồ Văn Tân	Thôn Tân Dương	0,3	50	219	66	23	38	27	44	110	
-	Tuyến Mương từ đường bê tông đám ruộng 2 tư - Gò Thừa	Thôn Thái	1,0	57	766	230	80	135	95	153	383	

TT	Danh mục các tuyến kênh	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (tr.đ)	Trong đó:						Vốn 30a (đối với 03 huyện nghèo) (tr.đ)
						Theo chính sách kiên cố hóa KM			Chương trình NTM			
						Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Trung ương + Tỉnh (tr.đ)	Cấp huyện, xã, nhân dân (tr.đ)	
						Tân	Quy đổi thành tiền (tr.đ)					
-	Kênh cây Quăn- đường Tây tỉnh	Cù Lâm, HTXNN2	0,3	29	169	51	18	30	21	34	85	
-	Kênh nhà 7 Tú - Bờ Ca	Đông Lâm, HTXNN2	1,0	57	766	230	80	135	95	153	383	
X	Tuy Phước		2,6	200	1.759	528	186	312	215	352	880	
1	Xã Phước Nghĩa		1,0	100	631	189	67	112	78	126	316	
-	Tuyến kênh mương nhà ông Cam-kênh tiêu Rộc xúm	Thôn Hưng Nghĩa	0,4	30	265	80	28	47	32	53	133	
-	Bê tông kênh mương tiêu cây Đa	Thôn Huỳnh Mai	0,1	8	40	12	4	6	6	8	20	
-	Tuyến kênh mương cống ông lực-Trạm Y tế xã	Thôn Hưng Nghĩa	0,1	32	74	22	8	13	9	15	37	
-	Tuyến kênh mương nội đồng tuyến từ giáp kênh-N21- Cống cây Bàn (Giai đoạn 1)	Thôn Thọ Nghĩa	0,4	30	252	76	27	45	31	50	126	
2	Xã Phước Hưng		1,7	100	1.127	338	120	201	137	226	564	
-	Tuyến kênh mương kết hợp giao thông nội đồng Lương Lộc - Tân Hội	Thôn Lương Lộc & Tân Hội	0,4	40	239	72	25	43	29	48	119	
-	Tuyến kênh mương nội đồng thôn Tân Hội	Thôn Tân Hội	0,6	30	414	124	44	74	50	83	207	
-	Bê tông kênh mương nội đồng thôn Quảng Nghiệp	Thôn Quảng Nghiệp	0,7	30	475	142	50	85	58	95	237	
XI	Vân Canh		0,5	25	264	79	27	45	35			185
1	Xã Canh Vinh		0,5	25	264	79	27	45	35			185
	Tuyến từ mương BT đến trạm bơm Gò Bồi thôn Bình Long	Xã Canh Vinh	0,5	25	264	79	27	45	35			185